



CU-B18DBE5 (2.0HP)
CU-B24DBE5 (2.5HP)
CU-B28DBE5 (3.0HP)
CU-B28DBE8* (3.0HP)



CU-B34DBE5 (4.0HP)
CU-B34DBE8* (4.0HP)
CU-B43DBE8* (5.0HP)
CU-B50DBE8* (6.0HP)

*3 Pha *3-Phase



Không Inverter

Hai Chiều Làm Lạnh/Sưởi Ấm

Công Suất (HP)	Capacity (HP)			2.0HP	2.5HP	3.0HP	4.0HP	3.0HP	4.0HP	5.0HP	6.0HP
Nguồn Điện	Power Source		V/Pha/Hz V/Phase/Hz	220-240 V, 1ø pha - 50Hz / 220-240 V, 1Ø phase - 50Hz				380-415 V, 3ø Pha - 50 Hz / 380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz			
Khối Trong Nhà	Indoor			CS-F18DTE5	CS-F24DTE5	CS-F28DTE5	CS-F34DTE5	CS-F28DTE5	CS-F34DTE5	CS-F43DTE5	CS-F50DTE5
Khối Ngoài Trời	Outdoor			CU-B18DBE5	CU-B24DBE5	CU-B28DBE5	CU-B34DBE5	CU-B28DBE8	CU-B34DBE8	CU-B43DBE8	CU-B50DBE8
Công Suất Làm Lạnh	Cooling Capacity		kW	5.00	6.60	7.30	10.00	7.30	10.00	12.50	13.50
			Btu/h	17,100	22,500	24,900	34,100	24,900	34,100	42,600	46,000
Công Suất Sưởi Ấm	Heating Capacity		kW	5.60	7.10	7.80	11.20	7.80	11.20	14.00	15.00
			Btu/h	19,100	24,200	26,600	38,200	26,600	38,200	47,700	51,100
Dòng Điện	Current	Làm Lạnh Cooling	A	8.1	12.6	12.9	18.2	4.9	6.1	8.0	8.6
		Sưởi Ấm Heating	A	8.1	12.6	13.0	18.2	4.7	6.4	7.8	8.0
Công Suất Tiêu Thụ	Power Input	Làm Lạnh Cooling	kW	1.81 (1.78 - 1.84)	2.57 (2.51 - 2.63)	2.85 (2.80 - 2.90)	3.90 (3.85 - 3.95)	2.85 (2.80 - 2.90)	3.77 (3.72 - 3.82)	4.75 (4.70 - 4.80)	5.16 (5.11 - 5.28)
		Sưởi Ấm Heating	kW	1.74 (1.71 - 1.77)	2.49 (2.44 - 2.62)	2.75 (2.70 - 2.80)	3.99 (3.94 - 4.04)	2.75 (2.70 - 2.80)	3.91 (3.86 - 3.96)	4.69 (4.64 - 4.74)	5.03 (4.98 - 5.08)
Hiệu Suất EER	EER		W/W	2.76	2.57	2.56	2.56	2.56	2.65	2.63	2.62
			Btu/hW	9.45	8.75	8.74	8.74	8.74	8.74	8.97	8.92
Hiệu Suất COP	COP		W/W	3.22	2.85	2.84	2.81	2.84	2.86	2.99	2.98
			Btu/hW	10.98	9.72	9.67	9.57	9.67	9.57	10.17	10.16
Khối Trong Nhà	Indoor Unit										
Lưu Lượng Gió	Air Volume	Làm Lạnh Cooling	m³/min	14.0	17.0	18.0	29.0	18.0	29.0	31.0	32.0
		Sưởi Ấm Heating	m³/min	14.0	17.0	18.0	29.0	18.0	29.0	31.0	32.0
Độ Ổn* (Cao/Thấp)	Sound Pressure Level* (Hi/Low)	Làm Lạnh Cooling	dB(A)	41/37	43/39	45/41	47/43	45/41	47/43	49/45	50/46
		Sưởi Ấm Heating	dB(A)	41/37	43/39	45/41	47/43	45/41	47/43	49/45	50/46
Độ Ổn* (Cao/Thấp)	Sound Power Level* (Hi/Low)	Làm Lạnh Cooling	dB	58	60	62	64	62	64	66	67
		Sưởi Ấm Heating	dB	58	60	62	64	62	64	66	67
Kích Thước	Dimension	Khối Trong Nhà (CxPxS) Indoor (HxWxD)	mm	210 X 1,245 X 700	210 X 1,245 X 700	210 X 1,245 X 700	250 X 1,600 X 700	210 X 1,245 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700
Trọng Lượng	Net Weight	Khối Trong Nhà Indoor	kg	33.0	33.0	33.0	43.0	33.0	43.0	47.0	47.0
Khối Ngoài Trời	Outdoor Unit										
Độ Ổn* (Cao)	Sound Pressure Level* (Hi)	Làm Lạnh Cooling	dB(A)	49	50	52	55	52	55	56	56
		Sưởi Ấm Heating	dB(A)	50	51	53	56	53	56	57	57
Độ Ổn* (Cao)	Sound Power Level* (Hi)	Làm Lạnh Cooling	dB	65	66	67	69	67	69	70	70
		Sưởi Ấm Heating	dB	66	67	68	70	68	70	71	71
Kích Thước	Dimension	Khối Ngoài Trời (CxPxS) Outdoor (HxWxD)	mm	795 x 900 x 320	795 x 900 x 320	795 x 900 x 320	1170 X 900 X 320	795 X 900 X 320	1,170 X 900 X 320	1,170 X 900 X 320	1,170 X 900 X 320
Trọng Lượng	Net Weight		kg	57.0	69.0	69.0	102.0	69.0	100.0	102.0	102.0
Kích Cỡ Đường Ống	Piping Connections	Phía Khí Gas Pipe	mm (inch)	12.70 (1/2)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
		Phía Lỏng Liquid Pipe	mm (inch)	6.35 (1/4)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống	Pipe Length	Tối thiểu-Tối đa Min - Max	m	7.5 ~ 30.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0
Chênh Lệch Độ Cao (Cao)** Thấp	Elevation Difference (CU up)** CU down		m	(20.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0
Độ Dài Ống - không thêm gas	Maximum Chargeless Length	Tối đa Max	m	20.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Lượng Gas Nạp Thêm	Additional Gas		g/m	20	50	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Operating Range, Outdoor	Làm Lạnh (Tối thiểu - Tối đa) Cooling (Min - Max)	°C	5 - 43	5 - 43	5 - 43	5 - 43	5 - 43	5 - 43	5 - 43	5 - 43
		Sưởi Ấm (Tối thiểu - Tối đa) Heating (Min - Max)	°C	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24	-10 - 24
Môi Chất Lạnh	Refrigerant			R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A

Điều Kiện Đánh Giá / Rating Conditions

	Làm Lạnh Cooling	Sưởi Ấm Heating
Nhiệt độ trong nhà Indoor air temperature	27°C Bầu Khô/19°C Bầu Ướt 27°C DB/19°C WB	20°C Bầu Khô 20°C DB
Nhiệt độ ngoài trời Outdoor air temperature	35°C Bầu Khô/24°C Bầu Ướt 35°C DB/24°C WB	7°C Bầu Khô/6°C Bầu Ướt 7°C DB/6°C WB

* Độ ồn của khối ngoài trời là giá trị đo ở vị trí trước máy 1m và cách mặt đất 1,5m.

** Khi vị trí khối ngoài trời cao hơn khối trong nhà.
Cộng thêm 70mm cho đầu ra ống.

Bộ Điều Khiển Từ Xa Tùy Chọn

Khách hàng có thể chọn Bộ Điều Khiển
Có Dây hoặc Không Dây.



Bộ Điều Khiển Có Dây
CZ-RD513C



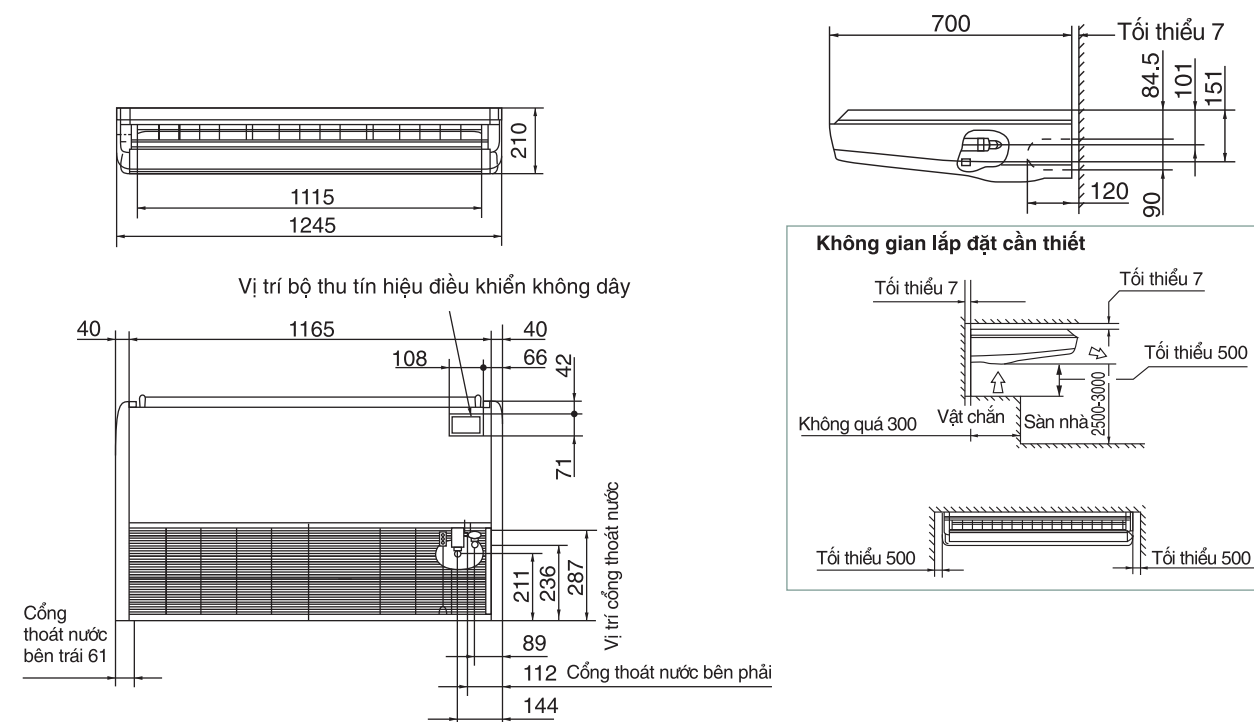
Bộ Điều Khiển Không Dây
CZ-RL513T

ÁP TRẦN (Tiếp theo)



Kích Thước Khối Trong Nhà

CS-F18DTE5 / CS-F24DTE5 / CS-F28DTE5



(Đơn vị tính:mm)

Kích Thước Khối Trong Nhà

CS-F34DTE5 / CS-F43DTE5 / CS-F50DTE5

